Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8902.00.43

Mã HS	8902.00.43
Mô tả hàng hóa	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt / - Loại khác: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:02:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89020043/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17835
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17835
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17835
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17156
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17085
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17085
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17085
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17085
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17085
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17085
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17141
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17141
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17141
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17141
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17141
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17142
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17142
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17142
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17142
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17142
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17142
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17147
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AANZ!H17103
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17099
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17099
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17099
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17099
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17099
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17099
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17145
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17145
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17145
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17145
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17145
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17145
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17207
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17207
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17207
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17207
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17207
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17183
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17183
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17183
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17183
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17183
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17183
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17178
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17178
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17178
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17178
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17178
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17178
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D17208
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E17208
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F17208
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G17208
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H17208
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I17208
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D17207
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E17207
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F17207
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G17207
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H17207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I17207
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17301
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17301
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17301
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17301
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17301
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17301
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17301
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D17170
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E17170
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F17170
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G17170
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H17170
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I17170
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D17170
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E17170
RCEP B	2024	2024	8	B!F17170
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G17170
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H17170
RCEP B	2027	2027	6	B!I17170
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D17168
RCEP C	2023	2023	9	C!E17168
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F17168
RCEP C	2025	2025	8	C!G17168
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H17168
RCEP C	2027	2027	7	C!I17168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D17167
RCEP D	2023	2023	10	D!E17167
RCEP D	2024	2024	10	D!F17167
RCEP D	2025	2025	10	D!G17167
RCEP D	2026	2026	10	D!H17167
RCEP D	2027	2027	10	D!I17167
RCEP E	2022	2022	10	E!D17171
RCEP E	2023	2023	10	E!E17171
RCEP E	2024	2024	10	E!F17171
RCEP E	2025	2025	10	E!G17171
RCEP E	2026	2026	10	E!H17171
RCEP E	2027	2027	10	E!I17171
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D17170
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E17170
RCEP F	2024	2024	8	F!F17170
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G17170
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H17170
RCEP F	2027	2027	6	F!I17170
VIFTA	2024	2024	*	VI!F16105
VIFTA	2025	2025	*	VI!G16105
VIFTA	2026	2026	*	VI!H16105
VIFTA	2027	2027	*	VI!I16105

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8902.00 có 14 dòng thuế; dòng 8902.00.43 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101.	8902.00.31 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8902.00.32 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40; 8902.00.33 Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101; 8902.00.34 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250; 8902.00.35 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000; 8902.00.36 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8902.00.43. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8902.00.43 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17835), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.